

Số : 3118 /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006, về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về trình tự lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch các sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về trình tự lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch các sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ -TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-UBND, ngày 30/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy

sản chất lượng cao phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017- 2025;

Căn cứ Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Hòa Bình đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc phê duyệt danh mục các ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu cần lập, điều chỉnh quy hoạch trên địa bàn tỉnh năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 181/QĐ-UBND, ngày 08/02/2017; số 232/QĐ-UBND ngày 22-02-2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề cương, dự toán dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 07-02-2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phân bổ kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch thuộc ngân sách tỉnh năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 08-11-2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án rà soát, điều chỉnh quy tổng thể ngành nông nghiệp tỉnh Hòa Bình, đến năm 2020, định hướng đến năm 2030,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 18/BC-HĐTĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, như sau:

**1. Sự cần thiết:** Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp của tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2010-2020, được lập năm 2010 quá trình thực hiện cho thấy bên cạnh những điểm mạnh, thành tựu đạt được thì ngành nông nghiệp cũng bộc lộ nhiều hạn chế và đến nay một số nội dung trong quy hoạch cũ đã không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh; chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản thấp, sản xuất chưa gắn chặt với thị trường; tăng trưởng ngành chủ yếu dựa trên tăng sản lượng và lạm dụng yếu tố đầu vào nên giá trị tăng thêm thấp, hiệu quả sản xuất chưa cao, kém bền vững và ảnh hưởng đến môi trường; Chăn nuôi còn nhỏ lẻ, phân tán, tiềm ẩn nguy cơ lây lan và khó kiểm soát dịch bệnh; Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân sản xuất theo chuỗi giá trị chưa nhiều, kém bền vững; liên kết giữa các vùng sản xuất rời rạc, chưa hình thành được các vùng sản xuất lớn có quả.

Để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới, phát huy được tiềm năng và lợi thế so sánh của ngành nông nghiệp cần tổng kết, đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp, rà soát, điều

chỉnh báo cáo quy hoạch nông nghiệp trước đây, đồng thời xác định mục tiêu, định hướng, giải pháp quy hoạch ngành Nông nghiệp trong thời gian tới. Cũng như thực hiện chủ trương của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hòa Bình theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020; Vì vậy xây dựng dự án: “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” là việc làm cần thiết nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đưa nông nghiệp của tỉnh từng bước phát triển bền vững, hoà nhập với xu hướng phát triển chung của vùng Tây Bắc và cả nước.

**2. Tên dự án:** Rà soát điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

**3. Phạm vi thực hiện:** Trên địa bàn các huyện, thành phố.

**4. Cấp quyết định đầu tư:** Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

**5. Đơn vị quản lý lập quy hoạch:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**6. Mục tiêu, quan điểm**

**6.1 Mục tiêu**

a) Mục tiêu chung.

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất hàng hoá lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên.

Phát triển theo hướng nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao người tiêu dùng trong nước và đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, nguồn nước, lao động và nguồn lực đầu tư; tăng nhanh thu nhập và mức sống nhân dân, người lao động ở khu vực nông thôn, góp phần giảm nghèo bền vững đối với người dân nói chung và người nông dân nói riêng.

Thay đổi phương thức sản xuất - tiêu thụ truyền thống sang phương thức liên kết chuỗi giá trị với sản phẩm chủ lực có thương hiệu đáp ứng tín hiệu của thị trường.

b) Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu đến năm 2020

Tốc độ tăng trưởng đạt 4,5%/năm; Giá trị sản xuất nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản) tăng bình quân 5,2%/năm (Nông nghiệp 5%/năm; lâm nghiệp 5,5%/năm; thủy sản 12%/năm).

Cơ cấu nội ngành: Nông nghiệp chiếm 82,8%, lâm nghiệp chiếm 11,2% và thủy sản chiếm 6%.

Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất canh tác trồng trọt đạt 150 triệu đồng/ha, mặt nước nuôi trồng thủy sản 170 triệu đồng/ha.

Thu nhập bình quân khu vực nông thôn đạt 30 triệu đồng vào năm 2020.

Nội dung ưu tiên: Phát triển vùng trồng rau an toàn tập trung; Vùng trồng cây ăn quả có múi; Hình thành các vùng sản xuất cây dược liệu; Nâng cao giá trị mía ăn tươi; Phát triển chăn nuôi gia súc gia cầm và đàn Ong; Phát triển nuôi cá lồng vùng hồ sông Đà; Chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ lớn; Tỷ lệ hàng hóa qua chế biến đạt trên 25% và đẩy mạnh thực hiện chương trình nông thôn mới.

c) Định hướng đến năm 2030:

Tốc độ tăng trưởng tăng trên 4,5%/năm; giá trị sản xuất tăng 5,3%/năm (nông nghiệp 5,3%/năm; lâm nghiệp 5%/năm; thủy sản 8%/năm)

Cơ cấu nội ngành: Nông nghiệp 72%, lâm nghiệp 13% và thủy sản 15%.

Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất canh tác: 250 triệu đồng/ha đất canh tác trồng trọt, thủy sản 280 triệu đồng/ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Thu nhập bình quân khu vực nông thôn đạt trên 60 triệu đồng.

Tiếp tục duy trì và ổn định các vùng trồng rau an toàn tập trung; Vùng trồng cây ăn quả có múi; Vùng dược liệu; Nâng cao giá trị mía ăn tươi; chăn nuôi gia súc gia cầm; nuôi cá lồng vùng hồ sông Đà; Chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ lớn; Tỷ lệ hàng hóa qua chế biến đạt trên 40% và hoàn thành chương trình nông thôn mới.

## **6.2 Quan điểm:**

Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp cần đề cập toàn diện các ngành, các lĩnh vực của sản xuất nông nghiệp, bao gồm: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Đồng thời tập trung vào quy hoạch những ngành, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, gồm: Sản phẩm trồng trọt (Rau an toàn, Cây ăn quả có múi, Mía ăn tươi, Cây dược liệu, Lúa chất lượng cao); Sản phẩm chăn nuôi, thủy sản (Trâu, Bò lai, Dê lai, Lợn bản địa, Gà đồi, Cá nuôi Lồng); Sản phẩm lâm nghiệp (Gỗ xây dựng, Lâm sản ngoài gỗ) và các lĩnh vực then chốt để tạo ra những thay đổi cơ bản cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phù hợp với các chiến lược phát triển ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch phải gắn liền với quá trình xây dựng nông thôn mới và đáp ứng xu thế hội nhập kinh tế vùng Tây Bắc và cả nước.

Phát triển nhanh, toàn diện nông nghiệp, nông thôn tỉnh theo hướng hiện đại, mở rộng quy mô sản xuất hàng hóa các nông sản chủ lực và sản phẩm ngành nghề nông thôn, hướng mạnh vào xuất khẩu và cung ứng nguyên liệu cho công

nghiệp chế biến, xác định 5 sản phẩm chủ lực: Gạo chất lượng cao, Cam, Bưởi; Đại gia súc; Cá nuôi lồng; Gỗ xây dựng; đi đầu trong nghiên cứu, ứng dụng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đóng góp sản phẩm và thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp của vùng và cả nước.

Nâng cao hiệu quả kinh tế trên 1 ha đất nông nghiệp, góp phần tăng thu nhập cho kinh tế hộ nông dân, giải quyết việc làm cho lao động khu vực nông nghiệp và nông thôn, thực hiện giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn.

## 7. Nội dung quy hoạch

### 7.1. Quy hoạch phát triển ngành trồng trọt

Bảng 1: Dự kiến quy mô và sản lượng của một số cây trồng chính của tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Hiện trạng 2017	Quy hoạch		
				2020	2025	2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Diện tích gieo trồng		159.146	172.585	177.480	179.225
1.1	Lúa	Ha	39.456	36.330	34.690	34.465
1.2	Ngô	Ha	36.666	40.020	40.690	41.090
1.3	Khoai lang	Ha	4.780	5.430	5.590	5.720
1.4	Rau các loại	Ha	11.836	11.570	11.980	12.020
1.5	Đậu các loại	Ha	1.159	1.185	1.240	1.340
1.6	Đậu tương	Ha	382	2.130	3.280	3.700
1.7	Lạc	Ha	4.426	4.840	5.420	5.520
1.8	Sắn	Ha	11.155	9.150	9.100	9.100
1.9	Mía	Ha	7.725	9.500	9.750	10.000
1.10	Khoai sọ	Ha	723	800	800	800
1.11	Dong riêng	Ha	1.249	1.260	1.260	1.260
1.12	Cây lâu năm	Ha	15.288	19.330	20.640	20.790
	Trong đó:					
-	Cây ăn quả	Ha	13.792	16.770	17.610	17.890
	<i>Cây ăn quả có múi</i>	<i>Ha</i>	<i>9.012</i>	<i>12.144</i>	<i>17.531</i>	<i>17.700</i>
-	Chè	Ha	1.495	2.600	2.950	2.950
II	Sản lượng các loại cây trồng chính	Tấn				
2.1	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	334.385	397.115	433.387	465.153
+	Sản lượng lúa	Tấn	180.592	212.897	215.122	224.860
+	Sản lượng ngô	Tấn	153.793	184.218	218.265	240.293
2.2	Sản lượng khoai lang	Tấn	26.251	32.302	35.047	38.343
2.3	Sản lượng rau	Tấn	164.931	173.432	197.109	212.711
2.4	Sản lượng đậu các loại	Tấn	1.377	1.824	2.186	2.593

2	Đàn Bò	Nghìn con	84,48	90	115	140	1,63	5,56
3	Đàn Dê	Nghìn con	51,29	60	75	90	4,25	5,00
4	Đàn Lợn	Nghìn con	405,62	450	575	700	2,74	5,56
II	Đàn gia cầm	Nghìn con	6.821	8.000	9250	10.500	4,32	3,13
III	Đàn gia súc khác	Nghìn con	146,84	180	190	200	5,65	1,11
IV	Gia cầm khác	Nghìn con	8,79	10	13	16	3,44	6,00
V	Ong	Nghìn đàn	50,81	60	75	90	4,52	5,00
VI	Động vật khác	Nghìn con	3,32	4	5	6	5,12	5,00

### 7.3. Quy hoạch phát triển ngành lâm nghiệp

Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2020 là 298.013 ha, (đất rừng tự nhiên 140.956,16 ha; đất có rừng trồng 84.511,8 ha; đất chưa có rừng 72.545.04 ha) trong đó:

- Rừng đặc dụng 40.352,72 ha (đất có rừng tự nhiên 34.263,47 ha; đất có rừng trồng 1.546,97 ha; đất chưa có rừng 4.542,28 ha);
- Rừng phòng hộ 108.231,28 ha (đất có rừng tự nhiên 78.561,61 ha; đất có rừng trồng 13.642,95 ha; đất chưa có rừng 16.026,72 ha);
- Rừng sản xuất 149.429 ha (đất có rừng tự nhiên 28.131,08 ha; đất có rừng trồng 69.321,88 ha; đất chưa có rừng 51.976,04 ha).

Trồng và phát triển rừng hàng năm:

- Hàng năm trồng mới khoảng 4.000 – 5.000 ha rừng (trồng rừng tập trung khoảng 3.500-4.500 ha, trồng cây phân tán khoảng 500 ha).
- Khoanh nuôi tái sinh rừng: Khoảng 100.000 ha/năm
- Chăm sóc rừng trồng: khoảng 25.000 ha/năm
- Bảo vệ diện tích rừng hiện có.
- Duy trì độ che phủ của rừng trên 51%.

### 7.4. Quy hoạch phát triển ngành thủy sản

Quy hoạch nuôi ao hồ nhỏ dự kiến đến năm 2020 diện tích 1.850 ha, sản lượng đạt 4.810 tấn, đến năm 2030 diện tích 1.900 ha, sản lượng đạt 6.080 tấn. Dự kiến phát triển mạnh vùng nuôi bán thâm canh và thâm canh tại huyện Lạc Thủy vùng Yên Bồng, Khoan Dụ, Phú Thành, Thanh Nông rộng khoảng: 125ha. Vùng Nhuận Trạch, Cư Yên, Liên Sơn của huyện Lương Sơn: 75ha; Vùng Mai Hạ, Mai Hịch, Tân Sơn huyện Mai Châu. Các đối tượng nuôi chính như: cá Bống, Lăng chằm, Rô phi đơn tính, Trê phi, Ba ba và Ếch...

Quy hoạch nuôi trên hồ chứa dự kiến đến năm 2020 diện tích 1.070 ha, sản lượng đạt 1.601 tấn, đến năm 2030 diện tích 1.100 ha, sản lượng đạt 1.980 tấn. Chủ yếu tập trung nuôi ở một số hồ chứa lớn kết hợp thả giống để khai và nuôi lồng như hồ Trọng huyện Tân Lạc, hồ Đồng Chanh, hồ Suối Ong huyện Lương Sơn, hồ Cạn Thượng huyện Cao Phong, hồ De huyện Lạc Sơn. Các đối tượng nuôi chính như: Trắm, trôi, mè, rô phi đơn tính, chim trắng, trắm đen, nheo Mỹ, cá Lăng vàng...

Dự kiến đến năm 2020 số lượng cá lồng khoảng 5,5 nghìn lồng, sản lượng 5,5 nghìn tấn, đến năm 2030 số lượng cá lồng khoảng 7 nghìn lồng, sản lượng trên 10 nghìn tấn.

Các vùng quy hoạch nuôi cá nước lạnh chủ yếu ở các huyện Đà Bắc, Mai Châu; một phần thuộc phía nam huyện Tân Lạc, Lạc Sơn.

## **8. Định hướng vùng sản xuất tập trung loại sản phẩm nông nghiệp chủ yếu**

### **8.1. Vùng trồng trọt tập trung**

Vùng lúa đầu tư thâm canh đến năm 2020: 8.000 ha (lúa chất lượng cao 5 nghìn ha), năng suất 62 tạ/ha; Đến năm 2030 14 nghìn ha (Lúa chất lượng cao 9 nghìn ha), năng suất 68 tạ/ha, bố trí tại các huyện như: Lương Sơn, Kim Bôi, Tân Lạc, Lạc Sơn, Lạc Thủy và Yên Thủy.

Vùng sản xuất ngô hàng hoá tập trung tại các huyện Kim Bôi, Tân Lạc, Lạc Sơn, Đà Bắc, Mai Châu, Lương Sơn, Yên Thủy với quy mô khoảng 25.000 ha, năng suất dự kiến đạt 48 – 60 tạ/ha.

Vùng sản xuất rau sạch hàng hoá được bố trí tập trung ở các xã vùng cao thuộc các huyện Tân Lạc, Kim Bôi, Mai Châu, Đà Bắc, dự kiến quy mô diện tích 1.500 ha.

Vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh, dự kiến quy hoạch bố trí ở huyện Lương Sơn, Kỳ Sơn, Cao Phong, Tân Lạc, Kim Bôi, Mai Châu, Đà Bắc, Lạc Thủy và khu vực ngoại vi thành phố Hoà Bình với quy mô khoảng 7.000 ha.

Vùng mía nguyên liệu tập trung cho nhà máy đường khoảng 3.500 ha, tập trung tại các huyện: Lạc Sơn, Tân Lạc và Yên Thủy; Vùng mía ăn tươi tập trung diện tích khoảng 6.500 ha, tập trung tại các huyện: Cao Phong, Lạc Sơn, Tân Lạc, Yên Thủy, Kim Bôi.

Vùng trồng cây ăn quả có múi tập trung diện tích khoảng 9.000 ha, tập trung tại các huyện Cao Phong, Kim Bôi, Lạc Thủy, Tân Lạc, Lạc Sơn, Lạc Thủy, Lương Sơn và Yên Thủy.

Vùng chè Shan tuyết tập trung với diện tích khoảng trên 1.000 ha, bố trí tại các xã vùng cao huyện Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc.

### **8.2. Vùng chăn nuôi tập trung**

Đối với chăn nuôi lợn bản địa: Trước mắt phát triển và bảo tồn nguồn gen quý hiếm lợn bản địa, tăng số lượng đàn lợn bản địa tập trung tại huyện Đà Bắc, một số trang trại tại thành phố Hoà Bình, sau đó mở rộng sang một số xã vùng cao của huyện Cao Phong, Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn và xây dựng thương hiệu có chỉ dẫn địa lý.

Đối với chăn nuôi lợn tập trung công nghiệp: Tập trung phát triển theo vùng chăn nuôi theo quy hoạch nằm trên trục đường Hồ Chí Minh: Lương Sơn, Kim Bôi, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Yên Thủy. Đối với các địa phương có điều kiện chăn nuôi tại huyện Kỳ Sơn, Tân Lạc tập trung đầu tư Khoa học kỹ thuật.

Gà thả vườn (đôi): Tập trung phát triển, tăng quy mô đàn các giống gà địa phương tại huyện Lạc Thủy, Lạc Sơn; sau đó mở rộng sang các huyện Yên Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Tân Lạc, Kỳ Sơn. Đồng thời triển khai các dự án bảo tồn nguồn gen như gà Lạc Thủy, Lạc Sơn, vịt Bầu bến, gà H'Mông...

Gà công nghiệp: Tăng quy mô đàn trong các trang trại, gia trại tại các huyện Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Yên Thủy, Lạc Sơn.

Xây dựng các mô hình chăn nuôi dê ở các huyện Lạc Thủy, Kim Bôi, Yên Thủy; sau đó hình thành các mô hình chăn nuôi dê sản xuất hàng hóa tập trung tại các huyện có địa hình lợi thế.

### **8.3. Vùng sản xuất kinh doanh rừng gỗ lớn**

Dự kiến quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với tổng diện tích 21.220 ha gồm 06 huyện: Kim Bôi, Lạc Thủy, Yên Thủy, Lạc Sơn, Tân Lạc, Lương Sơn. Trong đó:

- Diện tích chuyển hóa từ trồng gỗ nhỏ 14.631 ha (huyện Kim Bôi: 2934 ha, Lạc Thủy 3040 ha, Yên Thủy 1854 ha, Lạc Sơn 2634 ha, Tân Lạc 956 ha, Lương Sơn 3213 ha).

- Diện tích trồng mới rừng gỗ lớn: 1.935 ha (huyện Lạc Thủy 582 ha, Yên Thủy 398 ha, Lạc Sơn 242 ha, Tân Lạc 217 ha, Lương Sơn 496 ha).

- Diện tích trồng lại rừng gỗ lớn: 4.654 ha (huyện Kim Bôi: 969 ha, Lạc Thủy 569 ha, Yên Thủy 816 ha, Lạc Sơn 771 ha, Tân Lạc 808 ha, Lương Sơn 721 ha)

### **8.4. Vùng nuôi cá lồng tập trung trên hồ Hoà Bình**

Vùng nuôi cá lồng tập trung tại Suối Rút xã Phúc San, xã Tân Sơn, xã Tân Dân huyện Mai Châu; tại xã Thung Nai, Bình Thanh huyện Cao Phong; xã Ngòi Hoa huyện Tân Lạc; Thành phố Hòa Bình, Khu Suối Ké xã Hiền Lương, vùng xã Tiên Phong, Vầy Nưa, Yên Hòa huyện Đà Bắc với các đối tượng nuôi: cá Tầm, Chiên, Lăng, Ngạnh, cá Bống, Trắm Đen, Diêu hồng, Trắm cỏ, Nheo mỳ, Diêu hồng...

## **9. Định hướng quy hoạch sản xuất giống cây trồng vật nuôi của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

### **9.1. Quy hoạch sản xuất giống cây ngắn ngày**

Vùng sản xuất lúa giống nhân dân quy mô khoảng 220 ha đất canh tác, để hàng năm sản xuất trên 2.000 tấn lúa giống cung cấp cho sản xuất. Dự kiến bố trí ở huyện Lạc Sơn 70 ha, Kim Bôi 70 ha, Tân Lạc 40 ha và huyện Lạc Thủy 40 ha.

Vùng sản xuất giống ngô: 120 ha tại các huyện Kim Bôi, Lạc Sơn, Đà Bắc, Yên Thủy, Tân Lạc, Mai Châu, Lạc Thủy, Sản lượng ngô giống sản xuất mỗi năm khoảng 500 tấn.

Vùng sản xuất giống đậu tương: 100 ha tại các huyện Kim Bôi, Lạc Sơn, Yên Thủy, Mai Châu (mỗi huyện bố trí 20-30 ha), sản lượng giống 150/năm.

Vùng sản xuất giống lạc: 300 ha, sản xuất 600 tấn giống/năm; tại huyện Yên Thủy 150 ha, huyện Kim Bôi 100 ha và huyện Lạc Sơn 50 ha.

### **9.2. Quy hoạch sản xuất giống cây ăn quả**

Để thực hiện mục tiêu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đạt diện tích cây ăn quả của tỉnh 23 nghìn ha, trong kỳ quy hoạch bình quân mỗi năm phải trồng mới 1 nghìn ha cây ăn quả các loại. Để có đủ giống cây ăn quả trồng mới diện tích trên (khoảng 500.000 cây/năm); trong thời gian tới cần đầu tư nâng cấp các cơ sở sản xuất giống cây ăn quả hiện có, Bình tuyển để tuyển



chọn một số giống cây ăn quả đầu dòng (quýt Nam Sơn, bưởi Diễn, đỏ, cam Cao Phong, nhãn Hưng chí), củng cố nâng cấp nhà lưới sạch bệnh, nhà giam hom, xây dựng vườn giống gốc cây ăn quả.

### **9.3. Quy hoạch sản xuất giống cây lâm nghiệp**

Đầu tư nâng cấp và tăng cường trang thiết bị cho các cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp hiện có ở Trung tâm Giống cây trồng, Ban Quản lý Rừng phòng hộ Sông Đà, Công ty CP Lâm nghiệp Hòa Bình, Trung tâm Thực nghiệm Ứng dụng KHKT Lâm nghiệp Tân Lạc và các cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh đã được cấp chứng chỉ đủ điều kiện sản xuất kinh doanh, để các cơ sở này sản xuất khoảng 15 triệu cây giống lâm nghiệp/năm.

Đầu tư xây dựng mới 04 vườn ươm (mỗi vườn sản xuất khoảng 1,0 triệu cây giống/năm) và xây dựng 01 nhà nuôi cấy mô công suất 1,5 triệu cây/năm.

### **9.4. Quy hoạch sản xuất giống vật nuôi**

Giống bò: Tiếp tục thực hiện chương trình cải tạo đàn bò theo phương pháp thụ tinh nhân tạo ở những vùng có đủ điều kiện cơ sở vật chất và tại những vùng cao đi lại khó khăn tiếp tục mỗi năm nhập 80-100 bò đực Zêbu để phối giống trực tiếp.

Giống trâu: Chọn lọc, cải tạo nâng cao tầm vóc giống trâu ngô địa phương, xây dựng thành vùng sản xuất trâu giống tốt cho khu vực phía Bắc.

Giống lợn: Đầu tư xây dựng vùng sản xuất giống nhân dân ở những huyện đã có tập quán nuôi lợn nái để cung cấp đủ lợn giống cho sản xuất (dự kiến vùng giống nhân dân nuôi khoảng 50.000 con lợn nái).

Giống gia cầm: Tập trung đầu tư phát triển các giống gà, vịt, ngan có chất lượng tốt, có sức cạnh tranh phục vụ chăn nuôi gia cầm bền vững. Đầu tư xây dựng vùng sản xuất giống gà Lạc Thủy, Lạc Sơn và vịt Bầu Bền để cung cấp cho nhu cầu của nhân dân trong tỉnh và các tỉnh ở khu vực phía Bắc.

Giống dê: Trên cơ sở đàn dê lai tiến hành tổ chức sản xuất giống dê hướng thịt, hướng sữa đủ cung cấp dê giống cho các vùng trọng điểm phát triển dê của tỉnh.

### **9.5. Quy hoạch sản xuất giống thủy sản.**

Đầu tư nâng cấp 03 trại giống (trại giống thủy sản Đồng Chanh, Lương Sơn, trại Hồ Re, Lạc Sơn và khôi phục lại trại cá Mai Hạ, Mai Châu) sản xuất giống thủy sản hiện có để nâng cao năng lực sinh sản nhân tạo và trực tiếp sản xuất cá giống (dự kiến mỗi trại sản xuất 20-25 triệu cá giống/năm).

Đầu tư xây dựng mới trại sản xuất giống thủy sản có công suất 10 triệu cá giống/năm ở khu vực suối nước nóng Kim Bôi để sản xuất giống sớm và lưu giữ cá giống rô phi đơn tính qua đông.

Hình thành các điểm ương cá giống quy mô hộ gia đình ở tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh để cung cấp giống thủy sản tại chỗ cho sản xuất. Dự kiến khu

vực hộ gia đình ương cá giống mỗi năm sản xuất khoảng 40-50 triệu cá giống các loại.

## 10. Vốn đầu tư

Dự báo nhu cầu vốn cần đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2018-2030: 87.900 tỷ đồng. Trong đó:

Giai đoạn 2018 – 2020: 19.000 tỷ đồng;

Giai đoạn 2021 – 2030: 68.900 tỷ đồng.

Chi tiết theo bảng sau.

TT	Chi tiêu	GD 2018-2030		Chia ra			
		Vốn (Tỷ đồng)	Tỉ lệ (%)	GD 2018-2020		GD 2021-2030	
				Vốn (Tỷ đồng)	Tỉ lệ (%)	Vốn (Tỷ đồng)	Tỉ lệ (%)
	Tổng đầu tư	87.900	100	19.000	100	68.900	100
1	Phân theo ngành						
11	Nông nghiệp	69.110	78,62	13.300	70,00	55.810	81,00
-	Trồng trọt	51.790	58,92	10.450	55,00	41.340	60,00
-	Chăn nuôi	17.320	19,70	2.850	15,00	14.470	21,00
12	Lâm nghiệp	1.830	2,08	1.140	6,00	690	1,00
13	Thủy sản	16.960	19,29	4.560	24,00	12.400	18,00
2	Phân theo nguồn	87.900	100	19.000	100	68.900	100
21	Vốn ngân sách nhà nước	13.570	15,44	3.230	17,00	10.340	15,00
22	Vốn vay	58.010	66,00	12.540	66,00	45.470	66,00
-	Vốn vay ngân hàng	14.510	16,51	3140	16,53	11370	16,50
-	Vốn vay tín dụng	26.100	29,69	5640	29,68	20460	29,70
-	Vốn vay ODA	17.400	19,80	3760	19,79	13640	19,80
23	Vốn tự huy động	16.320	18,57	3.230	17,00	13.090	19,00

(Vốn tập trung đầu tư vào các lĩnh vực: Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp; khoanh nuôi, bảo vệ rừng; hỗ trợ lãi suất, kinh phí thuê đất; đào tạo, chuyển giao TBKT; hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm nông nghiệp...)

## 11. Các chương trình, dự án ưu tiên

### 11.1. Các chương trình dự kiến triển khai trong giai đoạn 2018 – 2020 và định hướng đến năm 2030

Chương trình phát triển vùng sản xuất lúa hàng hoá chất lượng cao (vùng lúa chất lượng cao, vùng sản xuất lúa giống).

Chương trình phát triển sản xuất cây vụ đông (ngô, đậu tương, rau xuất khẩu, rau an toàn).

Chương trình dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng mẫu lớn.

Chương trình, dự án đầu tư nâng cấp phát triển các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi: giống lúa, màu (ngô, lạc, đậu tương), giống lợn, giống gia cầm; Sản xuất giống thủy sản...

Chương trình, dự án phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn; Chương trình Sind hoá đàn bò, nạc hoá đàn lợn.

Chương trình chủ động kiểm soát dịch bệnh gia súc, gia cầm.

Chương trình, dự án phát triển nuôi trồng thủy sản: Phát nuôi cá lồng trên vùng lòng hồ sông Đà.

Chương trình trồng rừng phòng hộ và chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ lớn.

Dự án xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chương trình đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu

Chương trình xây dựng nông thôn mới; Chương trình đào tạo lao động, giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp, nông thôn; Chương trình, dự án phát triển ngành nghề, làng nghề....

### **11.2. Các dự án ưu tiên**

Dự án trồng rau an toàn tập trung

Dự án phát triển cây có múi

Dự án nâng cao giá trị mía ăn tươi

Dự án phát triển nuôi cá lồng bè trên lòng hồ sông Đà

Dự án chuyển hóa rừng kinh doanh cây gỗ lớn

Dự án phát triển cơ sở chăn nuôi lợn, gia cầm.

Dự án phát triển cây dược liệu

Dự án đầu tư phát triển vùng chè Shan tuyết.

### **12. Các nhóm giải pháp thực hiện**

Nhóm giải pháp về các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất.

Nhóm giải pháp về mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Nhóm giải pháp đầu tư tăng cường hệ thống các công trình thủy lợi.

Nhóm giải pháp thúc đẩy, phát triển có hiệu quả về tổ chức sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông nghiệp.

Nhóm giải pháp bổ sung hoàn chỉnh những chính sách về phát triển nông nghiệp.

Nhóm giải pháp, phương án bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

Nhóm giải pháp huy động vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

### **13. Tổ chức thực hiện**

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thực hiện công bố công khai quy hoạch này đến các Sở, Ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan để tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch hiệu quả; chủ trì việc theo dõi, đôn đốc thực hiện công tác quy hoạch; hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện quy hoạch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Các Sở, Ban ngành xây dựng các cơ chế, chính sách...theo chức năng nhiệm vụ được giao để tổ chức thực hiện.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Hòa Bình đến năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông; Trưởng Ban Dân tộc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- Kho bạc NN Hoà Bình;
- Chánh, Phó VP/UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN (BD50).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Dũng**